

Số: 607/TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

**THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI THAM GIA
GIAO THÔNG CƠ GIỚI**

Căn cứ thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Liên bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe cho người tham gia giao thông cơ giới áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
1	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, Xquang)	160.000	
2	Xét nghiệm (Bắt buộc)		
2.1	Xét nghiệm ma túy tổng hợp (4 chân)	174.800	Bắt buộc
2.2	Định lượng Ethanol (cồn, Máu hoặc hơi thở)	32.800	Bắt buộc
3	Chẩn đoán hình ảnh(Khi có chỉ định của bác sỹ)		
3.1	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
3.2	Chụp phim Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	68.300	
3.3	Siêu âm	49.300	
	Tổng cộng	367.600	

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



Bùi Hồng Tâm

Số: 609 /TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

Căn cứ thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe định kỳ áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
A	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể XN, XQ)	160.000	
B	Khám cận lâm sàng		
	* Công thức máu		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
	* Sinh hóa máu		
1	Định lượng Glucose máu	21.800	
2	Định lượng Creatinin máu	21.800	
3	Định lượng Ure máu	21.800	
4	Định lượng các enzym GOT; GPT	21.800	
5	Xét nghiệm viêm gan A (test nhanh)	80.000	
6	Xét nghiệm viêm gan E (test nhanh)	80.000	
7	Xét nghiệm viêm gan B (test nhanh)	55.400	
8	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
9	Siêu âm ổ bụng	49.300	
10	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	

Các xét nghiệm không bắt buộc.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



GIÁM ĐỐC

Bùi Hồng Tâm

Số: 610 /TB-TTYT

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO BẢNG GIÁ KHÁM SỨC KHỎE

Căn cứ thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý;

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá khám sức khỏe áp dụng từ ngày 02/5/2024 như sau:

ST T	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM SỨC KHỎE	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
A	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, Khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, Xquang)	160.000	
B	Xét nghiệm		
1	Định lượng Glucose [máu]	21.800	
2	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	
3	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	21.800	
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	21.800	
6	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
7	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
C.	Chẩn đoán hình ảnh (Khi có chỉ định của bác sỹ)		
1	Chụp phim Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
2	Chụp phim Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	68.300	
3	Siêu âm	49.300	
	Tổng cộng	338.300	

Nơi nhận:

- Ban giám đốc (B/c)
- Các khoa phòng, đơn vị trực thuộc (T/h)
- Lưu: VT, KHN, KT



Bùi Hồng Tâm

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ TẠI PKĐK KV CAO XANH

Căn cứ theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế (nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu) thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh quản lý.

Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long thông báo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho đối tượng không thuộc diện thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại PKĐK KV Cao Xanh từ ngày 02/05/2024 như sau:

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	Công khám bệnh viện hạng IV	30.100	
2	Bơm rửa lệ đạo	38.300	
3	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
4	Khám sức khỏe toàn diện, lao động lái xe, khám sức khỏe định kỳ	160.000	(Không kể Xét nghiệm, X quang)
5	Thụt tháo phân, hoặc đặt sode hậu môn	85.900	
6	Truyền tĩnh mạch	22.800	
7	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	12.800	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8	Cắt chỉ khâu da	35.600	
9	Đặt ống thông dạ dày	94.300	
10	Thông đái	94.300	
11	Khâu vết thương phần mềm chiều dài < 10cm [khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	268.000	
12	Khâu vết thương phần mềm chiều dài < 10cm [khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184.000	
13	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	250.000	
14	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	258.000	
15	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
16	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15 cm]	60.000	
17	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15 cm đến 30 cm]	85.000	
18	Cắt lợi trùm răng	166.000	
19	Nắn sai khớp thái dương	105.000	
20	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội [răng 1,2,3]	434.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
21	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội [răng 4, 5]	589.000	
22	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội [răng 6, 7 hàm dưới]	819.000	
23	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội [răng 6, 7 hàm trên]	949.000	
24	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng 1,2,3]	434.000	
25	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng 4, 5]	589.000	
26	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng 6, 7 hàm dưới]	819.000	
27	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng 6, 7 hàm trên]	949.000	
28	Điều trị tủy lại	966.000	
29	phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	518.000	
30	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348.000	
31	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	348.000	
32	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	348.000	
33	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	
34	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33.900	
35	Nhổ chân răng sữa	40.700	
36	Nhổ răng sữa	40.700	
37	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 bình thường]	226.000	
38	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay [Nhổ răng đơn giản]	105.000	
39	Khâu da mi đơn giản	841.000	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
40	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
41	Khí dung mũi họng	23.000	Chưa bao gồm thuốc.
42	Khí dung thuốc giãn phế quản	23.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
43	Làm thuốc tai	21.100	Chưa bao gồm thuốc.
44	Lấy calci kết mạc	37.300	
45	Lấy dị vật họng miệng	41.600	
46	Lấy dị vật kết mạc	67.000	
47	Lấy dị vật tai	65.600	
48	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300	
49	Nhét bắc mũi trước	124.000	
50	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	50.000	
51	Rửa cùng đồ	44.000	
52	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37.300	
53	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000	
54	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
55	Chích áp xe vú	230.000	
56	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	81.000	
57	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000	
58	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000	
59	Chọc hút dịch vành tai	56.800	
60	Chườm ngải	36.100	
61	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA 1 vị trí	84.800	
62	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA 2 vị trí	144.000	
63	Chụp Xquang Blondeau [số hóa 1 phim]	68.300	áp dụng cho 1 vị trí
64	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	68.300	áp dụng cho 1 vị trí
65	Chụp Xquang Chausse III [số hóa 1 phim]	68.300	áp dụng cho 1 vị trí
66	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	100.000	áp dụng cho 1 vị trí
67	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
68	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
69	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	100.000	
70	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	100.000	
71	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
72	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	



STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
73	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	68.300	
74	Chụp Xquang Hirtz [số hóa 1 phim]	68.300	
75	Chụp Xquang Hirtz [số hóa 1 phim]	68.300	
76	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	125.000	
77	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	100.000	
78	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	68.300	
79	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	68.300	
80	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	68.300	
81	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	100.000	
82	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	68.300	
83	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	100.000	
84	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	68.300	
85	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
86	Chụp Xquang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
87	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
88	Chụp Xquang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	68.300	
89	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	68.300	
90	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	68.300	
91	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim]	68.300	
92	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
93	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	68.300	
94	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
95	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	100.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
96	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	100.000	
97	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
98	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
99	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
100	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	100.000	
101	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	100.000	
102	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	68.300	
103	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
104	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
105	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	100.000	
106	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
108	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
109	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	53.000	
110	Siêu âm tim Doppler mạch máu	233.000	
111	Siêu âm tim Doppler tim	233.000	
112	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300	
113	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300	
114	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300	
115	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300	
116	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300	
117	Siêu âm khớp (một vị trí)	49.300	
118	Siêu âm màng phổi	49.300	
119	Siêu âm ổ bụng	49.300	
120	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300	



STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
121	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300	
122	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49.300	
123	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300	
124	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300	
125	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000	
126	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300	
127	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300	
128	Siêu âm tuyến giáp	49.300	
129	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300	
130	Điện tim thường	35.400	
131	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
132	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	41.500	
133	HBsAg test nhanh	55.400	HBsAg (nhanh)
134	HBeAg test nhanh	61.700	
135	HCV Ab test nhanh	55.400	Anti-HCV (nhanh)
136	HIV Ab test nhanh	55.400	Anti-HIV (nhanh)
137	Anti-HCV (nhanh)	55.400	Theo TT 240 YTDP
138	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67.800	
139	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800	
140	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300	
141	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	
142	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32.800	
143	Định lượng Glucose [máu]	21.800	
144	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300	
145	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	
146	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40.200	
147	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.700	
148	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.700	
149	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.700	
150	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43.700	
151	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	43.700	
152	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	21.800	
153	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	21.800	
154	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161000	
155	HbA1C	102.000	
156	Giác hơi	34.500	
157	Giác hơi điều trị cảm cúm	34.500	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
158	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	34.500	
159	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	34.500	
160	Thủy châm	70.100	
161	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	70.100	
162	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	70.100	
163	Thủy châm điều trị đau vai gáy	70.100	
164	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	70.100	
165	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	70.100	
166	Thủy châm điều trị liệt chi trên	70.100	
167	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	70.100	
168	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	70.100	
169	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	70.100	
170	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	69.300	
171	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300	
172	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300	
173	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69.300	
174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	69.300	
175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300	
176	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	69.300	
177	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69.300	
178	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	69.300	
179	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69.300	
180	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	69.300	
181	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300	
182	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	69.300	
183	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	69.300	
184	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69.300	
185	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69.300	
186	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	69.300	

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
187	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	69.300	
188	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	69.300	
189	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	69.300	
190	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	69.300	
191	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	45.200	
192	Điện châm (Kim dài)	78.400	
193	Điện châm điều trị cảm mạo	71.400	Kim ngắn
194	Điện châm điều trị chứng ù tai	71.400	
195	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	71.400	
196	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400	
197	Điện châm điều trị đau lưng	71.400	
198	Điện châm điều trị đau môi cơ	71.400	
199	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	71.400	
200	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.400	
201	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	71.400	
202	Điện châm điều trị liệt chi dưới	71.400	
203	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.400	
204	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.400	
205	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71.400	
206	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.400	Kim dài
207	Điện châm điều trị liệt nửa người	71.400	
208	Điện châm điều trị mất ngủ	71.400	
209	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.400	
210	Cứu (Ngải cứu , túi chườm)	36.100	
211	Hồng ngoại	37.300	

Hạ Long, ngày 02 tháng 05 năm 2024



Bùi Hồng Tâm